

## LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG<sup>1</sup>

NGUYỄN VĂN TIỆP

**Tóm tắt:** Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh cơ chế thị trường đã dẫn đến hình thành các mô hình kinh tế nông nghiệp khác nhau nhằm tận dụng lợi thế về tự nhiên và con người ở đây. Hệ quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đó đã làm thay đổi cơ cấu lao động, việc làm và cách thức sử dụng lao động trong hoạt động nông nghiệp. Những biến đổi này đã tác động đến sự phân công lao động xã hội theo giới cả về cơ hội cũng như thách thức trong chiến lược sinh kế của hộ gia đình và mang những đặc điểm riêng của vùng này là chủ đề mà bài báo đề cập tới.

**Từ khóa:** Lao động, phân công lao động theo giới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

### **Đẫn nhập**

Cùng với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng đã tạo cơ hội cho người dân tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động đa dạng hiện nay. Song, cơ hội có việc làm không phải được tiếp nhận dễ dàng như nhau đối với các nhóm xã hội, mà có sự khác biệt dựa trên nhiều yếu tố như giới tính, độ tuổi, học vấn, tay nghề, nơi cư trú,... Câu hỏi đặt ra là liệu nam giới

và phụ nữ hiện nay đang làm việc gì và tình trạng việc làm của họ ra sao? Liệu có sự khác biệt giữa hai giới trong sự phân công lao động xã hội và sự khác biệt đó là gì (nếu có)? Công nghiệp hóa và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã tác động như thế nào đến lao động, việc làm của nam giới và phụ nữ cả về những cơ hội cũng như những thách thức trong chiến lược sinh kế bền vững của hộ gia đình? Bài viết này đề cập tới việc làm và sự phân công lao động theo giới trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long.

### **1. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long**

Kể từ khi Đổi mới đất nước, việc chuyển từ một nền kinh tế bao cấp sang sản

<sup>1</sup> Bài viết thuộc đề tài: “Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói ở đồng bằng sông Cửu Long: Tiếp cận nhân học, xã hội học” được tài trợ bởi Quỹ NAFOSTED, Mã số IV5.3-2012.23 do PGS.TS. Nguyễn Văn Tiệp làm Chủ nhiệm.

xuất hàng hóa gắn liền với thị trường thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế là điều tất yếu, bởi việc sản xuất, như sản xuất nông nghiệp không đơn thuần chỉ tăng sản lượng lương thực mà phải đa dạng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu thị trường. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) do những lợi thế về tự nhiên, từ lâu đã có truyền thống làm nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và luôn là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước. Thế mạnh của khu vực này là trồng trọt và khai thác thủy sản. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nơi đây đã khai thác thế mạnh về cây lúa, nhất là lúa cao sản, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái. Đặc biệt, phát triển nuôi trồng, chế biến thủy hải sản đã trở thành kinh tế mũi nhọn của ĐBSCL. Kinh tế nông nghiệp kết hợp cả chuyên canh và đa canh với sự đa dạng các loại cây trồng và vật nuôi đã trở thành những mô hình mới trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cụ thể là các mô hình được chuyển đổi: từ canh tác lúa thường sang lúa cao sản phục vụ xuất khẩu; từ trồng lúa sang màu; từ lúa sang nuôi cá tra, cá basa; từ canh tác lúa một vụ ở vùng phèn mặn sang trồng lúa và nuôi tôm quảng canh, tôm công nghiệp; từ trồng lúa sang trồng cây ăn trái chuyên canh. Bên cạnh đó, còn có sự chuyển dịch một bộ phận từ canh tác nông nghiệp sang dịch vụ, buôn bán, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp.

Trên cơ sở từ góc nhìn về giới và phát triển, một số công trình nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra: “khả năng tạo thêm công ăn việc làm ở khu vực nông thôn còn rất hạn hẹp. Những nghiên cứu về lao động, việc làm từ góc độ giới cho biết còn tồn tại bất bình đẳng giới về lao động, việc làm và thu nhập ở các khu vực khác” (Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh chủ biên, 2008, tr. 32).

## 2. Lao động

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), số lượng và lực lượng lao động trong 8 vùng kinh tế - xã hội thuộc ĐBSCL có 10.362.800 người, trong đó lao động nữ chiếm 45,6%, thấp nhất so với 8 vùng và thấp hơn vùng nông thôn cả nước là 48,6%. Trong khi đó, ở Đồng bằng sông Hồng, lao động nữ đạt cao nhất là 50,6%. Năm 2012, cả nước có hơn  $\frac{3}{4}$  (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (81,2%) và nữ (72,5%). Riêng ĐBSCL, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,4%, trong đó nam có 85,5 % và nữ có 69,6%, tức chênh lệch giữa nam và nữ đạt 15,9% - cao nhất trong 6 vùng của cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013, tr. 13-14).

Tuy nhiên, tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở nước ta đều thấp. Trong số 52,3 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước có gần 9 triệu người được đào tạo, tức chiếm 16,8% tổng lực lượng lao động. Số còn lại là lực lượng lao động chưa qua đào tạo để đạt được một trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Trong khi đó, ĐBSCL là vùng có lực lượng lao động được đào tạo thấp nhất cả nước (9,2%), tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên cũng thấp nhất (3,5%).

Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 52,9%, trong đó chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên đối với cả nước là 7%. Trong khi đó, ở ĐBSCL tỷ số chung là 56,2%, với nam là 65,9% và nữ là 45,4%; chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên nơi đây là 20,5% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013, tr. 20).

Qua phân tích số liệu thống kê cho thấy, ĐBSCL đang phải đối mặt với thách thức: chất lượng nguồn nhân lực thấp, thiếu hụt nguồn nhân lực được đào tạo ở mức độ thấp lẫn mức độ cao. Đây là một trong những nhân tố làm cho ĐBSCL dần dần bị tụt hậu so với các vùng khác trong cả nước. Lao động nhìn từ góc độ giới cũng cho thấy, ở ĐBSCL tỷ trọng lực lượng lao động nữ nói chung và nữ thanh niên nói riêng tham gia hoạt động kinh tế thấp nhất so với cả nước, điểm chênh lệch phần trăm so với nam giới khá cao.

### **3. Cơ cấu lao động, việc làm theo các ngành kinh tế và nghề nghiệp**

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), ở ĐBSCL năm 2012, lao động nông lâm và thủy sản chiếm 52,1%; công nghiệp và xây dựng chiếm 16,6%; thương mại và dịch vụ chiếm 31,3%. Qua đây cho thấy, ĐBSCL vẫn là vùng nông nghiệp trọng điểm. Kết quả so sánh với thống kê các kỳ trước (năm 2001: lao động nông lâm và thủy sản chiếm 79%; công nghiệp và xây dựng chiếm 8%; thương mại và dịch vụ 13%) chỉ ra rằng, sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế của ĐBSCL theo hướng công nghiệp hóa trong những thập niên vừa qua có chậm hơn một số vùng trong cả nước, nhưng cũng dẫn đến hệ quả tất yếu là giảm sút số lượng nông hộ (tức khu vực 1), gia tăng thêm số hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng (khu vực 2) và số hộ buôn bán dịch vụ (khu vực 3) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013, tr. 26-29).

Một thực tế cho thấy, xu hướng đa dạng hóa ngành nghề hết sức sôi động trong từng hộ gia đình ở nông thôn ĐBSCL. Những hộ làm nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, buôn bán cũng ít nhiều vẫn có đất và duy trì lao động nghề nông (chiếm 12% trong tổng

số lao động của các hộ này). Trái lại, các hộ làm nông nghiệp vẫn có không ít lao động đi làm những nghề phi nông nghiệp (chiếm 25% trong tổng số lao động các nông hộ). Mặc dù số nông hộ chiếm 71% trong tổng số hộ được điều tra, nhưng số lao động nông nghiệp chỉ chiếm 58% trong tổng số lao động của các hộ này (Trần Hữu Quang, 2013, tr. 51-53).

Khảo sát của nhóm nghiên cứu chúng tôi về nghề nghiệp phân theo 4 địa bàn thuộc 4 tỉnh ở ĐBSCL cũng cho thấy sự đa dạng trong cơ cấu nghề nghiệp do sự khác biệt về điều kiện sinh thái, sự phát triển kinh tế - xã hội. Chẳng hạn như xã Kiên An, Tân Hưng Đông và Vĩnh Hưng, nghề trồng trọt và chăn nuôi chiếm tỷ lệ cao (trung ứng lần lượt với từng xã là 46,3%; 48,8% và 50%); trong khi đó, buôn bán và dịch vụ tại xã Vĩnh Trinh chiếm 32,5%; còn xã Vĩnh Hưng là địa bàn nông nghiệp lúa hai vụ hộ lao động làm thuê cao nhất với tỷ lệ 23,8%.

Như vậy, nông thôn ĐBSCL không còn là xã hội thuần nông như trước đây mà đã có xu hướng đa dạng hóa ngành nghề dưới tác động ngày càng mạnh của công nghiệp hóa nông nghiệp và kinh tế thị trường. Xu hướng chuyển đổi cấu trúc lao động - nghề nghiệp xã hội nông thôn theo hướng từ hộ thuần nông, thu nhập bằng sản xuất nông nghiệp là chính sang hộ thu nhập do hoạt động phi nông nghiệp diễn ra ngày càng nhiều.

### **4. Sự phân công lao động xã hội theo giới**

Kết quả khảo sát tại 4 xã của 4 tỉnh, thành thuộc các vùng sinh thái và các mô hình phát triển kinh tế khác nhau ở ĐBSCL cho thấy, lao động việc làm và sự phân công lao động theo giới không chỉ diễn ra khá đa dạng mà còn có sự chuyển đổi khá linh hoạt trong chiến lược sinh kế.

Xét về tổng thể ở 4 cộng đồng của 4 xã, lao động nam giới trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm trên 50%, trong khi đó lao động nữ giới chỉ bằng một nửa so với nam giới và có sự chênh lệch nhau giữa các cộng đồng. Tình trạng ngược lại là, trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, buôn bán thì nữ chiếm ưu thế hơn, tức trên 50% so với nam. Trong lĩnh vực tái sản xuất sức lao động (nuôi dạy con cái, nội trợ), phụ nữ chiếm trên 60% trong khi nam giới chưa đầy một nửa so với nữ.

Theo kết quả khảo sát 320 hộ ở 4 xã của nhóm thực hiện đề tài cho thấy, đối với công việc nội trợ không tạo ra thu nhập thì người vợ đảm nhận chủ yếu so với người chồng. Cụ thể là, các công việc nấu ăn và dọn dẹp nhà cửa: vợ 92%, chồng 22,7%; đi chợ: vợ 80,1%, chồng 19,3%; hợp phụ huynh cho con: vợ 41,8%, chồng 26,1%; tiếp khách: vợ 55,7% và chồng 68,9%.

Khảo sát về sự phân công lao động theo giới trong các hộ sản xuất nông nghiệp cho thấy, nam giới gần như làm hết toàn bộ các công việc, trong khi phụ nữ chỉ tham gia ở mức thấp hơn như gieo cấy, chăm sóc, bán sản phẩm, các công việc còn lại rất ít tham gia. Chẳng hạn như tỷ lệ tương quan tham gia của nam/nữ đối với các công việc làm đất: nam 55%, nữ 17,5%; gieo cấy: nam 75,4%, nữ 40,2%; chăm sóc cây trồng: nam 92%, nữ 40%; rải phân phun thuốc trừ sâu: nam 83,2%, nữ 11,9%; thu hoạch: nam 40,8%, nữ 22%; vay vốn: nam 52,6%, nữ 15,4%; bán sản phẩm: nam 77,2%, nữ 51,5%; mua bán vật tư nông nghiệp: nam 82,6%, nữ 20%. Với sự phân công lao động này, kết quả kiểm định trung bình về thu nhập giữa vợ và chồng trong mẫu nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nam giới có thu nhập cao hơn nữ giới: thu nhập

trung bình của chồng là 52.235.450 đồng/năm trong khi thu nhập của vợ chỉ là 23.498.130 đồng/năm.

Tuy nhiên, sự phân công lao động sản xuất giữa nam và nữ cũng khác biệt nhau trong các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ở những vùng *chuyển từ chuyên canh lúa sang trồng lúa kết hợp rau và màu ngày càng chiếm vị trí chủ yếu như xã Kiến An*. Do có đất đai phù sa ngọt thuận lợi cho việc canh tác rau, màu trong khi diện tích đất đai ít, người đông, để tận dụng lao động dư thừa và quỹ đất, người dân đã chuyển sang trồng rau, màu ngắn ngày nên vòng quay sử dụng đất nhanh hơn, làm được nhiều vụ và cho lợi nhuận tăng lên 3 - 5 lần so với trồng lúa, góp phần tăng thêm thu nhập của người dân. So với cây lúa nước, canh tác rau và màu cần nhiều nhân công để gieo trồng, chăm sóc, làm cỏ, bón phân, thu hoạch nên người vợ, người chồng, kể cả con trai hay con gái (nếu không đi học hoặc đi làm) đều tham gia, tùy theo giới nam hay nữ sẽ làm việc nhẹ hay việc nặng. Đối với loại hoa màu hiện vẫn được thu hoạch bằng tay, phụ nữ không chỉ chia sẻ công việc này với nam giới vì họ khéo léo và cần mẫn hơn, mà còn là người tìm nguồn tiêu thụ sản phẩm. Trồng màu cần nhiều lao động giản đơn hơn và ít sử dụng máy móc như trồng lúa nên lao động nữ được huy động tối đa. Nhờ tận dụng được lao động nữ, nên phụ nữ làm màu vất vả quanh năm, nhưng đổi lại thu nhập và đời sống gia đình tăng lên đáng kể so với chỉ thuần trồng lúa nhàn rỗi hơn nhưng thu nhập thấp hơn nhiều lần.

Trong khi tại các địa phương *canh tác lúa thường và lúa cao sản (vùng Đồng Tháp Mười) và lúa cao sản dành cho xuất khẩu ở vùng phù sa ngọt (Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, v.v.)* thì việc phân công lao động

mang yếu tố giới cũng có sự khác biệt. Cụ thể là, lao động nam tham gia phần lớn (60 - 90% hộ gia đình có đất sản xuất nông nghiệp), lao động nữ thì ít hơn và chỉ tham gia tương đối ở các khâu gieo cấy, chăm sóc và thu hoạch (khoảng 37 - 46% hộ gia đình). Tỷ lệ hộ có thuê làm bằng máy thì công lao động nam khá cao. Riêng khâu làm đất, tỷ lệ này cao nhất tại hai xã được điều tra ở tỉnh An Giang là 81% số hộ, ở tỉnh Vĩnh Long là 56%. Trong khâu thu hoạch, tỷ lệ thuê gặt lúa bằng máy cao nhất ở An Giang và Vĩnh Long là 85% và 90%. Đối với các công việc như đi vay vốn, bán sản phẩm, mua giống và vật tư, lao động nam đảm nhận phần lớn, nhưng lao động nữ cũng có tham gia. Đặc biệt là khi bán lúa, thường cả hai vợ chồng cùng tham gia. Hiện nay khi sản xuất nông nghiệp được cơ giới hóa, hầu hết các khâu từ gieo sạ, làm đất, tưới nước, cắt lúa, v.v. đến chế biến nông sản đều sử dụng các loại máy móc với sự điều khiển phức tạp nên lao động nam chiếm ưu thế hơn, lao động nữ không mấy thuận lợi. Do đó, nữ mất đi cơ hội tham gia nhiều khâu sản xuất nông nghiệp như trước đây. Họ chủ yếu giúp các công việc nội trợ và có xu hướng chuyển sang làm thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ để tăng thêm thu nhập.

*Riêng mô hình chuyển dịch từ trồng lúa một vụ ở vùng phèn mặn sang trồng lúa một vụ kết hợp nuôi tôm quảng canh, tôm công nghiệp hoặc chuyển hẳn sang nuôi tôm quảng canh, tôm công nghiệp hay bán công nghiệp như vùng bán đảo Cà Mau và nhiều nơi khác thì phân công lao động theo giới có sự chuyển biến mới. Trước đây, do đất nhiễm mặn, người dân chỉ canh tác một vụ lúa vào mùa mưa có nước ngọt, nên lao động nữ tham gia vào các khâu sản xuất như gieo mạ, cấy lúa, dặm lúa, làm cỏ, thu hoạch nhưng khối lượng*

công việc ít hơn nam bởi vì các khâu nặng nhọc như làm đất, làm thủy lợi đê bao, tưới tiêu nước, v.v. đều do nam giới đảm nhận. Nay chuyển sang nuôi tôm như những hộ nuôi tôm quảng canh ở xã Tân Hưng Đông (huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau), nam giới, tức người chồng là lao động chính, vì công việc nuôi tôm đòi hỏi nhiều thời gian lao động dưới nước với các kỹ thuật và kiến thức phức tạp, nhất là những việc nặng nhọc như vét ao, chạy máy bơm, canh giữ và chăm sóc tôm vào ban đêm. Khi nuôi tôm, lao động nữ chỉ làm những công việc phụ như chế biến thức ăn tự làm, thu gom tôm đem bán cho thương lái, còn các khâu khác do chồng và người làm thuê đảm nhận. Rõ ràng, phụ nữ chủ yếu làm các công việc nội trợ và chăm sóc con cái.

Như vậy, bối cảnh nông thôn ĐBSCL hiện nay dưới tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã dẫn tới tình trạng các hộ gia đình đều tối đa hóa lợi nhuận và lợi thế của từng thành viên, làm cho việc phân công lao động dù mang đặc điểm giới nhưng có nhiều khác biệt với nông hộ tiểu nông trước đây. Nghiên cứu sự phân công lao động giới ở nông thôn ĐBSCL hiện nay cho thấy, lao động nam có nhiều lợi thế hơn so với lao động nữ, bởi vì sự chuyển dịch phân công lao động vẫn thể hiện khuôn mẫu giới khá rõ trong các ngành nghề, giữa lao động có thu nhập và lao động tái sản xuất sức lao động.

### **5. Cách thức sử dụng lao động trong nông nghiệp hiện nay**

Ở ĐBSCL, do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nên cách thức sử dụng lao động nông nghiệp cũng có những điểm riêng nhìn từ quá khứ đến hiện tại và khác biệt với

các vùng khác trong cả nước. Trước năm 1986, nhìn chung, các hộ gia đình nông thôn ĐBSCL làm ăn theo phương thức cá thể tuy có thời kỳ kinh tế hợp tác xã và tập đoàn sản xuất được thực hiện nhưng sau đó nhanh chóng tan rã (1976 - 1978). Theo đó, sự tham gia lao động của thành viên trong gia đình là chính (bố, mẹ và con cái). Từ năm 1986 đến nay, cơ chế thị trường và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm thay đổi đáng kể sự phân công lao động xã hội và mối quan hệ lao động giữa các tầng lớp xã hội nói chung ở nông thôn và trong nông hộ nói riêng. Một đặc điểm nổi bật của sự phân công và quan hệ lao động đó ở lĩnh vực nông nghiệp là xu hướng chuyển từ tập quán “vận công” trong xã hội truyền thống sang lao động “làm thuê” trong xã hội hiện đại dưới tác động ngày càng gia tăng của quan hệ tiền tệ bởi bối cảnh kinh tế thị trường.

Vận công là một tập quán làm ruộng có từ lâu đời ở ĐBSCL kể từ thời khẩn hoang lập ấp. Phương thức vận công thường xảy ra ở quy mô nhỏ vài ba hộ chủ yếu là láng giềng thân quen hoặc anh em họ hàng trong thôn ấp, xuất phát từ nhu cầu thúc bách khi cần phải làm đất, gieo cấy hay gặt cho kịp thời vụ. Nhà văn Sơn Nam đã từng nhắc tới tập quán này từ thời khẩn hoang ở Nam Bộ. Quan sát tham dự tại các địa bàn khảo sát cũng cho thấy, tập quán vận công vẫn còn ở nông thôn ĐBSCL nhưng ngày một giảm đi so với trước đây. Bây giờ phương thức trả công bằng tiền với người làm mướn trở nên phổ biến hơn, và lực lượng lao động làm thuê cũng trở nên chuyên nghiệp. Điều đó chứng tỏ quan hệ tiền tệ ngày càng xâm nhập và chi phối các mối quan hệ lao động ở nông thôn.

Từ kết quả điều tra thực địa về nhu cầu lao động trong nông nghiệp tại xã Phú Bình - một xã canh tác lúa, màu và nuôi cá tra cho thấy, khi cần lao động trong sản xuất thì việc thuê nhân công là phổ biến trong nông hộ do chiếm tới 55,1%, trong khi nhờ hàng xóm và người thân giúp chỉ chiếm 19,4%. Với ao nuôi cá tra, chỉ thuê 1 đến 3 nhân công cho việc chế biến thức ăn, thả cá, thu hoạch.

Khảo sát của đề tài cho thấy, trong 320 hộ gia đình nghề nghiệp làm thuê chiếm 15,9%, trong đó xã Tân Hưng Đông chiếm 5%, Kiến An chiếm 15%, Vĩnh Trinh có 20% và Khánh Hưng là 23,8%. Nếu chia theo giới tính, nam giới làm thuê chiếm 18,5%, trong khi nữ chỉ chiếm 14,4%, tức ít hơn so với nam. Nếu dựa theo nghề chính, nam làm thuê chiếm 16,4%, nữ chiếm 14,4%; còn theo nghề nghiệp phụ, nam giới làm thuê chiếm 32,6%, còn nữ là 13,5%. Như vậy, trong lao động làm thuê với nghề chính chênh lệch nam nữ không đáng kể nhưng nếu nghề phụ thì nam chiếm tỷ lệ cao gần gấp 2,5 lần nữ (32,6% so với 13,5%).

Hiện nay, lao động thuê và lao động chuyên làm thuê khá phổ biến trong các hộ nông dân. Hoạt động kinh tế nông nghiệp ở ĐBSCL hiện tại đã được cơ giới hóa khá cao so với ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Thông thường, các hộ trung nông lớp trên (loại hộ IV theo ngũ phân) và hộ giàu kinh doanh trong nông nghiệp (hộ loại V) đã bỏ vốn ra mua sắm máy móc nông nghiệp như: máy cày, máy gặt, máy bơm nước, máy xay xát, máy sấy lúa, máy đào ao thả tôm cá. Đến mùa vụ các chủ ruộng đã thuê nhân công điều khiển và máy với giá thuê theo thỏa thuận. Nếu tính trên tổng số ngày công làm trên diện tích đất canh tác của hộ gia đình trong năm 2011, tỷ lệ ngày công thuê mướn

chiếm 28% nơi hộ kinh doanh nông nghiệp (hộ loại V), 10% hộ trung nông lớp trên (loại IV) và 7% hộ trung nông vừa, 4% hộ trung nông lớp dưới và 3% nơi hộ nghèo ít đất (Trần Hữu Quang, 2013, tr. 101).

Kết quả trên cho thấy, hộ nông nghiệp càng giàu thì việc thuê mướn máy móc và nhân công lao động càng nhiều hơn, vì cho năng suất lao động cao và có lãi hơn. Trong khi, hộ càng nghèo do ít đất và tận dụng lao động hiện có trong gia đình với phương thức “lấy công làm lãi” thì ít thuê máy móc và nhân công lao động.

Ngoài ra, bên cạnh việc thuê máy móc và nhân công thì ở ĐBSCL, tác động của cơ chế thị trường và quan hệ tiền tệ cũng làm xuất hiện trong sản xuất nông nghiệp một thị trường lao động làm thuê chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp. Đây là một lực lượng lao động làm thuê khá đông đảo của cá nhân và cả hộ gia đình. Họ thường tổ chức thành từng nhóm với quy mô vừa hoặc nhỏ để di chuyển từ nơi này đến nơi khác khắp đồng bằng châu thổ và tuần tự theo lịch mùa vụ trong năm, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động của các điền chủ khi không có đủ người làm. Trên cơ sở đó, xuất hiện các bà trùm (trùm cấy, trùm gặt...) là những người ở địa phương am hiểu về nhu cầu cấy lúa hoặc cắt lúa của các hộ gia đình thông qua các kênh thông tin mà họ biết. Công việc làm của bà trùm là huy động nhóm thợ nữ giới cấy lúa hay cắt lúa cho các gia đình có yêu cầu thuê mướn. Những chủ ruộng cũng biết rõ ai là trùm cấy, trùm gặt để thông qua họ thuê người làm. Việc hình thành những trùm cấy, trùm gặt và đội quân chuyên nghiệp làm thuê đã giải quyết một cách kịp thời lao động thời vụ cho các điền

chủ mà họ không phải lo chạy việc thuê mướn nhân công.

Ngoài số người làm thuê theo nhóm của các trùm tổ chức, phần đông nông hộ thường thuê lao động phụ giúp gia đình với số lượng người ít hơn nhằm giải quyết công việc thúc bách như thu hái rau, màu, thu hoạch cá tôm đem bán và nhiều công việc khác. Sự tồn tại hiện nay của một lực lượng lao động làm thuê khá đông đảo ở nông thôn ĐBSCL là dự báo cho sự xuất hiện một tầng lớp công nhân nông nghiệp trên địa bàn nông thôn trong nền kinh tế thị trường dần dần thay thế phương thức sử dụng lao động truyền thống “vần đổi công”. Rõ ràng là, trong nền kinh tế thị trường, việc ứng xử lao động của người nông dân đã chuyển từ quan niệm duy tình (đối với nền kinh tế tiểu nông) sang quan niệm duy lý nhằm tối đa hóa lợi nhuận khi sản xuất kinh doanh. Những nhóm lao động làm thuê này thường là các hộ có ít đất, ít lao động nhưng nhân khẩu đông, trình độ học vấn thấp, thiếu vốn nên không có khả năng chuyển dịch sang ngành nghề phi nông nghiệp. Họ có kỹ năng sản xuất nông nghiệp với độ tuổi thường là trung niên cả nữ và nam.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động và việc làm ở nông thôn. Trong đó, lao động nữ ngày càng mất cơ hội tìm kiếm việc làm dẫn tới tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp chưa có điểm dừng, nhất là lao động nữ ở tuổi trung niên và người già.

### **Kết luận**

Từ khi Đổi mới đất nước đến nay, kinh tế ở ĐBSCL đã chuyển dịch theo xu hướng từ nền kinh tế thuần nông sang phi nông và

hiều ngành nghề được đa dạng hóa. Ngay trong nông nghiệp cũng đã chuyển dịch về cây trồng, vật nuôi theo các mô hình kinh tế khác nhau. Cùng với đó, sự chuyển đổi cấu trúc lao động - nghề nghiệp xã hội nông thôn theo xu hướng từ hộ thuần nông, thu nhập bằng canh tác nông nghiệp là chính sang hộ thu nhập do hoạt động phi nông ngày càng nhiều. Bởi gia tăng việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa, lao động nam giới do lợi thế về sức khỏe cùng với trình độ và kỹ năng làm việc cao hơn nên đảm nhận những công việc chính trong sản xuất thuộc các mô hình kinh tế nông nghiệp khác nhau. Nữ giới đóng vai trò phụ trong một số khâu sản xuất nông nghiệp, phần đông làm các công việc nội trợ gia đình hoặc chuyển sang tiểu thủ công nghiệp, buôn bán và dịch vụ là lợi thế của lao động nữ nhằm tận dụng thời gian nhàn rỗi.

Trong bối cảnh kinh tế thị trường và phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc, xã hội nông thôn phân thành các giai tầng xã hội có sự giàu nghèo khác nhau, dẫn đến sự thay đổi đáng kể trong phân công lao động xã hội và mối quan hệ lao động giữa các tầng lớp xã hội nói chung ở nông thôn và trong nông hộ nói riêng. Một đặc điểm của sự phân công lao động xã hội và cách thức sử dụng lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở ĐBSCL hiện nay là chuyển từ tập quán “vần công” truyền thống sang lao động “làm thuê” do tác động ngày càng gia tăng của quan hệ tiền tệ trong bối cảnh mới. Các hộ nông nghiệp càng giàu thì việc thuê mướn máy móc và nhân công lao động càng nhiều, vì cho năng suất lao động cao và có lãi hơn. Trong khi đó, hộ càng nghèo do ít đất và tận dụng lao động hiện có

trong gia đình với phương thức “lấy công làm lãi” thì ít thuê máy móc và nhân công lao động hơn.

### Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên, 2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2012*, Hà Nội.
4. Bùi Minh, Bé Quỳnh Nga, Đặng Thị Việt Phương (2012), “Ruộng đất, nông dân và máy vấn đề phát triển nông thôn”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr. 2.
5. Trần Hữu Quang (2013), *Một số đặc trưng về định chế xã hội con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020*, Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
6. Tổng cục Thống kê (2008), *Niên giám thống kê*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2011a), *Một số kết quả chủ yếu từ khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê (2011b), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2010: các kết quả chủ yếu, 2-2011*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám thống kê 2011*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.